

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHONG HẢI

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học,**  
**Năm học 2023-2024**

| STT         | Nội dung                                                                           | Số lượng                                                                                                        | Bình quân                       |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 24/19                                                                                                           | Số 1,2 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                              |                                                                                                                 | -                               |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                  | 27                                                                                                              | -                               |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0                                                                                                               | -                               |
| 3           | Phòng học tạm                                                                      | 0                                                                                                               | -                               |
| 4           | Phòng học nhờ, mượn                                                                | 0                                                                                                               | -                               |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           |                                                                                                                 | -                               |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | <b>5.917 m<sup>2</sup></b>                                                                                      | 9.42m <sup>2</sup>              |
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | <b>3762 m<sup>2</sup></b>                                                                                       | 5,98m <sup>2</sup>              |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | <b>1680m<sup>2</sup> nhà học 3 tầng mới. 2000 m<sup>2</sup> nhà học 3 tầng cũ Khu hiệu bộ 250 m<sup>2</sup></b> | 1.2m <sup>2</sup>               |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 54m <sup>2</sup>                                                                                                | 1,8m <sup>2</sup>               |
| 2           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 54m <sup>2</sup>                                                                                                |                                 |
| 3           | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               |                                                                                                                 |                                 |
| 4           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 67m <sup>2</sup>                                                                                                |                                 |
| 5           | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 54m <sup>2</sup>                                                                                                |                                 |
| 6           | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 54m <sup>2</sup>                                                                                                |                                 |
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 54m <sup>2</sup>                                                                                                |                                 |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 9m <sup>2</sup>                                                                                                 |                                 |
| 9           | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 18m <sup>2</sup>                                                                                                |                                 |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        |                                                                                                                 | Số bộ/lớp                       |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           |                                                                                                                 | Số bộ/lớp                       |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                         | 4                                                                                                               | 1                               |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                         | 3                                                                                                               | 1                               |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                         | 4                                                                                                               | 1                               |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                         | 4                                                                                                               | 1                               |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                         | 4                                                                                                               | 1                               |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       |                                                                                                                 |                                 |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                         | 0                                                                                                               |                                 |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                         | 3                                                                                                               |                                 |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                         | 4                                                                                                               |                                 |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                         | 4                                                                                                               |                                 |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                         | 0                                                                                                               |                                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>     | 09                                                                                                              | Số học sinh/0,5bộ               |

| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác     |    | Số thiết bị/lớp |
|----|--------------------------------------|----|-----------------|
| 1  | Ti vi                                | 5  | 0,13            |
| 2  | Cát xét                              | 3  | 0,19            |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                    | 0  | 0               |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 12 | 0,75            |
| 5  | Thiết bị khác...                     |    |                 |

|    | Nội dung | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|---------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 20                        |
| XI | Nhà ăn   | 100                       |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 10/540m2                                         | 400    | 1,35m                   |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                | 0      | 0                       |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 1                  |                   | 10     |                             |        |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số [41/2010/TT-BGDĐT](#) ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

Phong Hải, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

**Đỗ Thị Lan**

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHONG HẢI

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của trường tiểu học Phong Hải năm học 2022-2023**

| ST<br>T | Nội dung                                          | Tổng<br>số | Trình độ đào tạo |         |    |    |    | Hạng chức danh<br>nghề nghiệp |            |             | Chuẩn nghề nghiệp |             |         |               |     |
|---------|---------------------------------------------------|------------|------------------|---------|----|----|----|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|-------------|---------|---------------|-----|
|         |                                                   |            | TS               | Th<br>S | ĐH | CĐ | TC | Dưới<br>TC                    | Hạng<br>IV | Hạng<br>III | Hạng<br>II        | Xuất<br>sắc | Kh<br>á | Trung<br>bình | Kém |
|         | Tổng số giáo viên, cán bộ<br>quản lý và nhân viên | 33         |                  | 1       | 11 | 15 | 2  | 4                             |            |             |                   |             | 4       |               |     |
| I       | Giáo viên                                         | 28         | 0                | 0       | 10 | 15 | 2  | 0                             | 6          | 19          | 3                 | 8           | 16      | 0             |     |
|         | Trong đó số giáo viên<br>chuyên biệt:             |            |                  |         |    |    |    |                               |            |             |                   |             |         |               |     |
| 1       | Tiếng dân tộc                                     |            |                  |         |    |    |    |                               |            |             |                   |             |         |               |     |
| 2       | Ngoại ngữ                                         | 2          |                  |         | 1  | 1  |    |                               | 1          | 1           |                   | 1           | 1       |               |     |
| 3       | Tin học                                           | 1          |                  |         |    | 1  |    |                               |            | 1           |                   |             | 1       |               |     |
| 4       | Âm nhạc                                           | 1          |                  |         |    | 1  |    |                               |            | 1           |                   |             | 1       |               |     |
| 5       | Mỹ thuật                                          | 2          |                  |         |    | 2  |    |                               | 1          | 1           |                   |             | 2       |               |     |
| 6       | Thể dục                                           | 1          |                  |         |    | 1  |    |                               |            | 1           |                   |             | 1       |               |     |
| II      | Cán bộ quản lý                                    | 2          |                  | 1       | 1  |    |    |                               |            | 1           | 1                 | 2           |         |               |     |
| 1       | Hiệu trưởng                                       | 1          |                  | 1       |    |    |    |                               |            |             | 1                 | 1           |         |               |     |
| 2       | Phó hiệu trưởng                                   | 1          |                  |         | 1  |    |    |                               |            |             | 1                 |             | 1       |               |     |
| III     | Nhân viên                                         | 2          |                  |         |    |    | 2  |                               | 2          |             |                   |             | 2       |               |     |
| 1       | Nhân viên văn thư                                 |            |                  |         |    |    |    |                               |            |             |                   |             |         |               |     |
| 2       | Nhân viên kế toán                                 | 0          |                  |         |    |    | 0  |                               |            |             |                   |             | 0       |               |     |
| 3       | Thủ quỹ                                           |            |                  |         |    |    |    |                               |            |             |                   |             |         |               |     |
| 4       | Nhân viên y tế                                    |            |                  |         |    |    |    |                               |            |             |                   |             |         |               |     |
| 5       | Nhân viên thư viện                                | 1          |                  |         |    |    | 1  |                               |            |             |                   |             | 1       |               |     |
| 6       | Nhân viên thiết bị, thí<br>nghiệm                 |            |                  |         |    |    |    |                               |            |             |                   |             |         |               |     |
| 7       | Nhân viên CNTT                                    |            |                  |         |    |    |    |                               |            |             |                   |             |         |               |     |
| 8       | Nhân viên hỗ trợ giáo dục<br>người khuyết tật     |            |                  |         |    |    |    |                               |            |             |                   |             |         |               |     |
| 9       | Bảo vệ - Lao công                                 |            |                  |         |    |    |    | 4                             |            |             |                   |             | 4       |               |     |

Phong Hải, ngày 22 tháng 8 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**

**Đỗ Thị Lan**